

**TEST 16****I. Choose the word / phrase / sentence (A, B, C or D) that best fits the space or best answers the question given in each sentence. (3.5 pts)**

1. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. **promised** B. raised C. devised D. advised

- promised => từ gốc tận cùng là âm /s/ (promise /'prɒmɪs/) => khi thêm ed vào sẽ phát âm /t/

- raised => từ gốc tận cùng là âm /z/ (raise /reɪz/) => khi thêm ed sẽ phát âm /d/

- devised => từ gốc tận cùng là âm /z/ (devise /dɪ'veɪz/) => khi thêm ed sẽ phát âm /d/

- advised => từ gốc tận cùng là âm /z/ (advise /əd'veɪz/) => khi thêm ed sẽ phát âm /d/

=> chọn A

2. Which word has the underlined part pronounced differently from that of the others?

- A. lane B. **swarm** C. ancient D. locate

A. lane /leɪn/ => phát âm /eɪ/

B. **swarm** /swɔːm/ => phát âm /ɔː/

C. ancient /'eɪnʃənt/ => phát âm /eɪ/

D. locate /ləʊ'keɪt/ => phát âm /eɪ/

=> chọn B

3. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. central B. crowded C. **antique** D. chatty

A. central /'sentrəl/ => nhấn âm 1

B. crowded /'kraʊdɪd/ => nhấn âm 1

C. **antique** /æ'n'tiːk/ => nhấn âm 2

D. chatty /'tʃæti/ => nhấn âm 1

=> chọn C

4. Which word has a different stress pattern from that of the others?

- A. record B. **widen** C. translate D. effect

A. record /rɪ'kɔːd/ => nhấn âm 2

B. **widen** /'waɪdn/ => nhấn âm 1

C. translate /trænz'leɪt/ => nhấn âm 2



D. effect /ɪ'fekt/ => nhấn âm 2

=> chọn B

5. **JOHNNY:** I like sunny days, rainy days are cozy too. **TAN:** Both have their charm.

A. **but** B. and C. or D. so

=> tạm dịch: JOHNNY: Tôi thích những ngày nắng nhưng những ngày mưa cũng ấm cúng.

TAN: Cả hai đều có sức hấp dẫn riêng.

A. nhưng B. và C. hoặc D. vì thế

=> chọn A

6. **JOHNNY:** Do you remember the concert your birthday? **TAN:** Of course! It was amazing.

A. **on** B. at C. by D. in

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn có nhớ buổi hòa nhạc ngày sinh nhật của bạn không?

TAN: Tất nhiên rồi! Thật là tuyệt vời.

- on + ngày

=> chọn A

7. **JOHNNY:** Is your bike the tree outside?

TAN: Yes, it's leaning against it.

A. on B. **by** C. in front of D. under

=> tạm dịch: JOHNNY: Xe đạp của bạn ở ngoài cây phải không? TAN: Vâng, nó đang tựa vào nó.

=> chọn B

8. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know what we call facilities like parks, libraries, and bus stops that are available for everyone to use?

TAN: Yes, those are called

A. personal facilities B. private areas C. **public amenities** D. restricted zones

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết chúng tôi gọi những cơ sở như công viên, thư viện và trạm xe buýt dành cho mọi người sử dụng là gì không?

TAN: Vâng, những thứ đó được gọi là tiện ích công cộng.

A. cơ sở vật chất cá nhân B. khu vực riêng tư C. tiện ích công cộng D. khu vực hạn chế

=> chọn C

9. **JOHNNY:** The city you visited last summer is my hometown.

TAN: Really? It's a

beautiful place!

A. whose B. which C. **where** D. who

=> tạm dịch: JOHNNY: Thành phố nơi bạn đến thăm vào mùa hè năm ngoái là quê hương của tôi.

TAN: Thật sao? Đó là một nơi tuyệt đẹp!



- nơi chốn + where + S

=> chọn C

10. **JOHNNY:** Hi TAN! How was your weekend? Did you do anything exciting?

TAN: Oh, it was great! I went camping with some friends. At first, I wasn't sure I'd like it, but it turned out to be really

- A. relaxing B. exhausting **C. comfortable** D. stressful

=> tạm dịch: . JOHNNY: Chào TAN! Cuối tuần của bạn thế nào? Bạn có làm điều gì thú vị không?

TAN:Ồ, nó thật tuyệt! Tôi đi cắm trại với vài người bạn. Lúc đầu, tôi không chắc mình sẽ thích nó, nhưng hóa ra nó thực sự rất thoải mái.

- A. thư giãn B. kiệt sức C. thoải mái D. căng thẳng

=> chọn C

11. **JOHNNY:** Hi TAN, do you know how to improve our team's performance?

TAN: I believe we need toa better strategy to achieve our goals.

- A. employ B. install C. **implement** D. ignore

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có biết cách cải thiện hiệu suất của nhóm chúng tôi không?

TAN: Tôi tin rằng chúng ta cần thực hiện một chiến lược tốt hơn để đạt được mục tiêu của mình.

- A. sử dụng B. cài đặt C. thực hiện D. bỏ qua

=> chọn C

12. **JOHNNY:** Hi TAN, do you often useto get to work?

TAN: Yes, I do. It's convenient and eco-friendly. How about you?

- A. private car B. **public transport** C. motorbike D. bicycle

=> tạm dịch: JOHNNY: Xin chào TAN, bạn có thường sử dụng phương tiện công cộng để đi làm không?

TAN: Vâng, tôi biết. Thật tiện lợi và thân thiện với môi trường. Còn bạn thì sao?

- A. ô tô cá nhân B. phương tiện công cộng C. xe máy D. xe đạp

=> chọn B

13. **TAN:** Do you want to come to the karaoke night tomorrow? JOHNNY:

- A. I can't sing. **B. Sure, that will be fun!**
C. Let's not do that. D. I'll stay home instead.

=> tạm dịch: TAN: Bạn có muốn đi hát karaoke vào tối mai không? JOHNNY:

- A. Tôi không thể hát được. B. Chắc chắn là sẽ vui lắm!
C. Chúng ta đừng làm vậy. D. Thay vào đó tôi sẽ ở nhà.

=> chọn B



14. **JOHNNY:** What do you think about the new restaurant downtown? **TAN:** I'm not sure. I think

- A. it's too high. B. it serves everyone. C. it's very far. **D. it's worth trying.**

=> tạm dịch: JOHNNY: Bạn nghĩ gì về nhà hàng mới ở trung tâm thành phố?

TAN: Tôi không chắc lắm. Tôi nghĩ

- A. nó quá cao. B. nó phục vụ mọi người. C. Nó rất xa. D. nó đáng để thử.

=> chọn D

II. Look at the sign or the notice. Choose the best answer (A, B, C or D) for questions 15 and 16. (0.5 pt)

15. What does the sign say?



A. Warning: Corrosive materials.

B. Danger: Toxic substances.

C. Caution: Flammable liquids.

D. Warning: Biohazard risk.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Cảnh báo: Vật liệu ăn mòn.

B. Nguy hiểm: Chất độc hại.

C. Thận trọng: Chất lỏng dễ cháy.

D. Cảnh báo: Nguy cơ nguy hiểm sinh học.

=> chọn A



16. What does the sign say?

A. This is the main entrance to the building.

B. This is an emergency exit in case of fire.

C. This is a restricted area for staff only.

D. This exit is locked at all times.

=> tạm dịch: Biển hiệu nói lên điều gì?

A. Đây là lối vào chính của tòa nhà.

B. Đây là lối thoát hiểm khi có hỏa hoạn.

C. Đây là khu vực hạn chế chỉ dành cho nhân viên.

D. Lối ra này luôn bị khóa.

=> chọn B

III. Choose the word (A, B, C or D) that best fits each space in the following passage. (1.5pts)

Dear JOHNNY,

I hope this letter finds you well. I am writing to share some thoughts about our surroundings and how we



can make a difference in protecting the environment.

Firstly, we should all take responsibility to (17) our surroundings clean. It is important to pick up litter and throw it in the right places. Moreover, there are (18) small actions that everyone can do to save the planet, such as planting trees and recycling. These efforts, though small, can bring significant changes.

I also noticed that there are many beautiful parks (19).....our area where people can relax and enjoy nature. However, some areas still lack greenery. Planting more (20).....can help improve air quality and make the environment more pleasant. Finally, we should focus on spreading awareness among people to build a (21)..... community for everyone.

We can only achieve this if everyone is responsible and cares for the environment. Our surroundings are (22).....and deserve to be treated with respect. I believe that even small actions can lead to big results.

Let's work together for a better future!

Looking forward to hearing your thoughts.

Best regards, TAN

17. A. **keep** B. take C. make D. have

=> tạm dịch: Firstly, we should all take responsibility to keep our surroundings clean. (Đầu tiên, tất cả chúng ta nên có trách nhiệm giữ gìn môi trường xung quanh mình sạch sẽ.)

A. keep (giữ): *Keep something clean* (giữ gìn cái gì đó sạch sẽ) là cụm từ phổ biến và chính xác trong ngữ cảnh này.

B. take (lấy): Không phù hợp, vì *take* không đi cùng với *clean* để diễn tả việc giữ sạch.

C. make (làm): *Make* không phù hợp vì *make clean* thường mang nghĩa "dọn dẹp để làm sạch", không giống với ý giữ cho môi trường luôn sạch.

D. have (có): Không phù hợp, vì *have clean* không diễn tả hành động giữ gìn sạch sẽ.

=> chọn A

18. A. much B. **many** C. little D. few

=> tạm dịch: Moreover, there are many small actions that everyone can do to save the planet, such as planting trees and recycling. (Hơn nữa, còn có rất nhiều hành động nhỏ mà mọi người có thể làm để cứu hành tinh này như trồng cây và tái chế.)

A. much: Không phù hợp, vì *much* dùng với danh từ không đếm được.

B. many: Phù hợp, vì *many* dùng với danh từ đếm được số nhiều, như "actions" trong câu này.

C. little: Không phù hợp, vì *little* dùng với danh từ không đếm được và mang nghĩa "ít".

D. few: Không phù hợp trong ngữ cảnh này, vì *few* mang nghĩa "rất ít", trái ngược với ý nghĩa tích cực



của câu (nhấn mạnh nhiều hành động nhỏ có thể tạo ra sự khác biệt).

=> chọn B

19. A. with

B. by

C. of

D. **in**

=> tạm dịch: I also noticed that there are many beautiful parks in our area where people can relax and enjoy nature. (Tôi cũng nhận thấy rằng có rất nhiều công viên xinh đẹp trong khu vực của chúng tôi, nơi mọi người có thể thư giãn và tận hưởng thiên nhiên.)

A. with: Không phù hợp, vì *with* thường diễn tả sự đi kèm hoặc sở hữu, không dùng để chỉ vị trí.

B. by: Có nghĩa là "bên cạnh" hoặc "gần", có thể đúng nhưng không phù hợp trong cụm *parks by our area*.

C. of: Không phù hợp, vì *of* thường dùng để chỉ sự sở hữu hoặc nguồn gốc, không liên quan đến vị trí.

D. in: Phù hợp nhất. *Parks in our area* là cụm từ tự nhiên và chính xác, mang nghĩa "các công viên trong khu vực của chúng ta".

=> chọn D

20. A. water

B. **trees**

C. houses

D. animals

=> tạm dịch: Planting more trees can help improve air quality and make the environment more pleasant. (Trồng thêm cây xanh có thể giúp cải thiện chất lượng không khí và làm cho môi trường trở nên dễ chịu hơn.)

A. water (nước): Không phù hợp, vì *water* không phải là thứ có thể trồng được và không liên quan trực tiếp đến việc cải thiện chất lượng không khí.

B. trees (cây): Phù hợp nhất, vì việc *trồng cây* là một hành động phổ biến để cải thiện chất lượng không khí và làm cho môi trường xanh sạch hơn.

C. houses (nhà): Không phù hợp, vì việc *xây nhà* không có liên quan đến việc cải thiện môi trường hay chất lượng không khí.

D. animals (động vật): Không phù hợp, vì *động vật* không phải là thứ có thể trồng, và không liên quan trực tiếp đến mục tiêu cải thiện chất lượng không khí.

=> chọn B

21. A. polluted

B. **healthy**

C. crowded

D. dangerous

=> tạm dịch: Finally, we should focus on spreading awareness among people to build a **healthy** community for everyone. (Cuối cùng, chúng ta nên tập trung vào việc truyền bá nhận thức cho mọi người để xây dựng một cộng đồng lành mạnh cho mọi người.)

A. polluted (bị ô nhiễm): Không phù hợp, vì "polluted community" (cộng đồng bị ô nhiễm) mang nghĩa tiêu cực và không phù hợp với ngữ cảnh tích cực về việc cải thiện môi trường.



B. healthy (khỏe mạnh): Phù hợp nhất, vì "healthy community" (cộng đồng lành mạnh) thể hiện ý nghĩa tích cực về việc xây dựng một môi trường sống tốt cho tất cả mọi người.

C. crowded (đông đúc): Không phù hợp, vì "crowded community" không liên quan đến việc bảo vệ môi trường hay cải thiện chất lượng cuộc sống.

D. dangerous (nguy hiểm): Không phù hợp, vì từ "dangerous" mang nghĩa tiêu cực, không đúng với mục đích của đoạn văn.

=> chọn B

22. A. colorful

B. dirty

C. **precious**

D. harmful

=> tạm dịch: Our surroundings are **precious** and deserve to be treated with respect. (Môi trường xung quanh chúng ta rất quý giá và xứng đáng được đối xử tôn trọng.)

A. colorful (đầy màu sắc): Không phù hợp, vì "colorful" chỉ đặc điểm về màu sắc, không liên quan đến ý nghĩa về giá trị cần được tôn trọng.

B. dirty (bẩn): Không phù hợp, vì "dirty" mang nghĩa tiêu cực, không hợp với ngữ cảnh nói về việc cần tôn trọng và bảo vệ môi trường.

C. precious (quý giá): Phù hợp nhất, vì từ này mang nghĩa "quý giá" hoặc "có giá trị", nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường và sự cần thiết phải bảo vệ nó.

D. harmful (gây hại): Không phù hợp, vì "harmful" nói về sự gây hại, không phù hợp với ngữ cảnh tích cực của câu.

=> chọn C

IV. Read the following brochure. Decide whether the statements from 23 to 26 are True or False and choose the correct answer (A, B, C or D) to complete the statements in the questions 27 and 28. (1.5 pts)

WELCOME TO A JOURNEY OF BREATHTAKING BEAUTY!

Explore the most stunning natural wonders across the globe, where nature reveals its most incredible creations. From towering mountains to sparkling seas, these destinations will amaze and inspire you.

1. Ha Long Bay (Vietnam)

Located in the Gulf of Tonkin, Ha Long Bay is a UNESCO World Heritage Site famous for its emerald waters and over 1,600 limestone islands and islets. The bay is home to caves, floating fishing villages, and unique wildlife. Visitors can enjoy kayaking, cruising, or simply admiring the magical scenery.

2. Mount Everest (Nepal)

The tallest mountain in the world, Mount Everest, stands at 8,848 meters above sea level. It attracts adventurers and climbers worldwide. Even if you don't climb to the summit, trekking through the Everest



Base Camp offers spectacular views and unforgettable experiences.

3. The Grand Canyon (USA)

Carved by the Colorado River, the Grand Canyon is one of the most iconic landscapes in the United States. The deep, colorful canyon stretches for over 400 kilometers. Visitors can hike, raft, or view the sunset from the famous South Rim.

4. The Great Barrier Reef (Australia)

The largest coral reef system in the world, the Great Barrier Reef is visible from space! This marine wonder boasts thousands of coral species, fish, and marine life. Visitors can snorkel or dive to explore the vibrant underwater world.

5. Victoria Falls (Zimbabwe/Zambia)

Known as "The Smoke That Thunders," Victoria Falls is one of the largest waterfalls in the world. The mist created by the falling water can be seen from kilometers away, and the roaring sound is unforgettable. Visitors can take a boat ride or view the falls from the air for a different perspective.

Did You Know?

- Ha Long Bay has appeared in many Hollywood movies due to its stunning beauty.
- Mount Everest is sacred in Sherpa culture and is called "Sagarmatha" in Nepal.
- The Grand Canyon took millions of years to form.
- The Great Barrier Reef is home to species that cannot be found anywhere else.
- Victoria Falls is almost twice as high as Niagara Falls! Activities for Visitors
- Adventure: Trek through Mount Everest or raft in the Grand Canyon.
- Relaxation: Cruise on Ha Long Bay or snorkel in the Great Barrier Reef.
- Nature Photography: Capture unforgettable images at Victoria Falls.
- Plan your trip today and experience the wonders of the world firsthand!

23. Mount Everest is the tallest mountain in the world. **True**

=> tạm dịch: Đỉnh Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.

=> dẫn chứng: The tallest mountain in the world, Mount Everest, stands at 8,848 meters above sea level.

(Ngọn núi cao nhất thế giới, đỉnh Everest, ở độ cao 8.848 mét so với mực nước biển.)

=> chọn True

24. Visitors cannot snorkel in the Great Barrier Reef. **False**

=> tạm dịch: Du khách không thể lặn ở Rạn san hô Great Barrier. => dẫn chứng: Visitors can snorkel or dive to explore the vibrant underwater world. (Du khách có thể lặn bằng ống thở hoặc lặn để khám phá thế giới dưới nước sôi động.)



=> chọn False

25. Victoria Falls is located in two countries. **True**

=> tạm dịch: Thác Victoria nằm ở hai quốc gia.

=> dẫn chứng: **Victoria Falls (Zimbabwe/Zambia):** Known as 'The Smoke That Thunders,' Victoria Falls is one of the largest waterfalls in the world. (Thác Victoria (Zimbabwe/Zambia): Được biết đến với cái tên 'Khói sấm sét', Thác Victoria là một trong những thác nước lớn nhất thế giới.)

=> chọn True

26. The Grand Canyon was formed by a river. **True**

=> tạm dịch: Grand Canyon được hình thành bởi một dòng sông.

=> dẫn chứng: Carved by the Colorado River, the Grand Canyon is one of the most iconic landscapes in the United States. (Được tạo thành bởi sông Colorado, Grand Canyon là một trong những cảnh quan mang tính biểu tượng nhất ở Hoa Kỳ.)

=> chọn True

27. According to this brochure, the Great Barrier Reef is

A. Only visible from land.

B. Famous for its hiking trails.

C. The largest coral reef system in the world.

D. Not suitable for diving.

=> tạm dịch: Theo tài liệu này, Rạn san hô Great Barrier là

A. Chỉ nhìn thấy được từ đất liền.

B. Nổi tiếng với những con đường mòn đi bộ đường dài.

C. Hệ thống rạn san hô lớn nhất thế giới.

D. Không thích hợp để lặn.

=> dẫn chứng: The largest coral reef system in the world, the Great Barrier Reef is visible from space! This marine wonder boasts thousands of coral species, fish, and marine life. (Hệ thống rạn san hô lớn nhất thế giới, Rạn san hô Great Barrier có thể nhìn thấy được từ không gian! Kỳ quan biển này tự hào có hàng ngàn loài san hô, cá và sinh vật biển.)

=> chọn C

28. All of the following statements are mentioned in the brochure EXCEPT

A. Ha Long Bay has been featured in movies.

B. Mount Everest is sacred in Sherpa culture.

C. The Grand Canyon was carved by the Amazon River.

D. Victoria Falls can be seen from far away due to its mist.

=> tạm dịch: Tất cả các tuyên bố sau đây đều được đề cập trong tài liệu này NGOẠI TRỪ



- A. Vịnh Hạ Long đã được xuất hiện trong phim. => Ha Long Bay has appeared in many Hollywood movies due to its stunning beauty. (Vịnh Hạ Long đã xuất hiện trong nhiều bộ phim Hollywood bởi vẻ đẹp tuyệt vời của nó.)
- B.Đỉnh Everest rất thiêng liêng trong văn hóa Sherpa. => Mount Everest is sacred in Sherpa culture and is called 'Sagarmatha' in Nepal. (Đỉnh Everest rất thiêng liêng trong văn hóa Sherpa và được gọi là 'Sagarmatha' ở Nepal.)
- C. Grand Canyon được tạo thành bởi sông Amazon. => The Grand Canyon is carved by the Colorado River, (Grand Canyon được tạo thành bởi sông Colorado,)
- D. Thác Victoria có thể được nhìn thấy từ xa do có sương mù. => The mist created by the falling water can be seen from kilometers away. (Sương mù do nước rơi tạo ra có thể được nhìn thấy từ cách xa hàng km.)

=> chọn C

V. Use the correct form of the word given in each sentence. (1.5 pts)

29. Driving without a seatbelt significantly increases the **risk** of severe injuries in an accident. (risk)

=> tạm dịch: Lái xe không thắt dây an toàn làm tăng đáng kể nguy cơ bị thương nặng khi xảy ra tai nạn.

=> danh từ

- the + N + of

30. He is known for his strong **maintenance** of the environment. (maintain)

=> tạm dịch: Ông được biết đến với việc bảo vệ môi trường một cách mạnh mẽ.

=> danh từ

- adj + N

31. The industry will be one of the first to enjoy the **benefits** of the recovery. (benefit)

=> tạm dịch: Ngành công nghiệp này sẽ là một trong những ngành đầu tiên được hưởng lợi từ sự phục hồi.

=> danh từ

- the + N

- benefit => danh từ đếm được => dùng hình thức số nhiều

32. The damage couldn't have been caused **accidentally**. (accidental)

=> tạm dịch: Thiệt hại không thể được gây ra một cách ngẫu nhiên.

=> trạng từ

- cause => là động từ thường => theo sau là trạng từ để bổ nghĩa

33. The authorities have launched an **investigation** to determine why the ferry sank. (investigate)

=> tạm dịch: Nhà chức trách đã mở một cuộc điều tra để xác định nguyên nhân khiến chiếc phà bị chìm.



=> danh từ

34. - an + N My **assistant** will now demonstrate the machine in action. (assist)

=> tạm dịch: Trợ lý của tôi bây giờ sẽ trình diễn hoạt động của máy.

=> danh từ

- tính từ sở hữu (my) + N

VI. Look at the entry of the word “contribution” in a dictionary. Use what you can get from the entry to complete the sentences with two or three words. (0.5 pt)

contribution *noun*



OPAL W



/,kɒntriˈbjʊːʃn/



/,kɑːntriˈbjʊːʃn/

1 ★ [countable] a gift or payment that is made to a person or an organization in order to help pay for something

SYNONYM **donation**

- All contributions will be gratefully received.
- We rely entirely on **voluntary contributions**.
- **campaign contributions**
- **contribution to something** to make a substantial **contribution** to charity
- **contribution towards something** *valuable contributions towards the upkeep of the cathedral*
- **contribution towards doing something** *She argued that a greater contribution towards reducing Britain's record debts should be asked of the better off.*
- **contribution from/by somebody/something** *Financial contributions from individuals paid for office and printing expenses.*

35. The organization relies on **voluntary contributions** from the community to support its projects.

=> tạm dịch: Tổ chức này dựa vào sự đóng góp tự nguyện của cộng đồng để hỗ trợ các dự án của mình.

36. The politician raised significant **campaign contributions** to fund her election efforts.

=> tạm dịch: Chính trị gia này đã quyên góp những khoản đóng góp đáng kể cho chiến dịch tranh cử để tài trợ cho nỗ lực bầu cử của mình.

VII. Rewrite each of the following sentences in another way so that it means almost the same as the sentence printed before it. (1.0 pt)

37. JOHNNY started working as a secretary 4 years ago.

=> JOHNNY has

=> **JOHNNY has been working as a secretary for 4 years.**

=> **JOHNNY has worked as a secretary for 4 years.**

=> tạm dịch: JOHNNY bắt đầu làm thư ký 4 năm trước.

=> JOHNNY đã làm thư ký được 4 năm.

=> JOHNNY đã làm thư ký được 4 năm.



- cấu trúc: chuyển đổi thì

S + started / began + to V1 / V-ing..... + time + ago

+ in + time

<=> S + has / have + been + V-ing..... + for + time

+ since + time

<=> S + has / have + V3/ed +..... + for + time

+ since + time

- lưu ý:

+ đối với dạng này thì GV nên khuyên HS dùng thì hiện tại hoàn thành (has / have + been + V-ing) để không phải bị sai khi tìm V3/ed trong thì hiện tại hoàn thành.

+ since + time <=> in + time

+ for + time <=> time + ago

38. My father spent years building up him collection.

=> It took

=> **It took my father years to build up him collection.**

=> tạm dịch: Bố tôi đã dành nhiều năm để xây dựng bộ sưu tập cho ông ấy. => Bố tôi đã mất nhiều năm để xây dựng bộ sưu tập cho ông ấy.

It takes / It took + O + time + to V1 (ai đó mất bao lâu để làm gì)

<=> S + (spend) + time + (on) V-ing..... (ai đó dành bao lâu để làm gì)

- lưu ý:

+ tân ngữ ở câu It takes / It took ta đưa về làm chủ từ ở câu (spend) và ngược lại

+ to V1 <=> V-ing

39. The tree has lovely flowers. The tree stands near the gate of my house.

=> The tree

=> **The tree which stands near the gate of my house has lovely flowers.**

=> tạm dịch: Cây có hoa rất đẹp. Cây đứng gần cổng nhà tôi. => Cái cây gần cổng nhà em có hoa rất đẹp.

40. Although TAN is not an intelligent student, he can learn very fast.

=> Despite

=> **Despite not being an intelligent student, TAN can learn very fast.**

=> tạm dịch: Mặc dù TAN không phải là một học sinh thông minh nhưng cậu ấy có thể học rất nhanh.

=> Mặc dù không phải là một học sinh thông minh nhưng TAN có thể học rất nhanh.